

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và khoáng sản phân tán nhỏ lẻ trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp năm 2015;

Căn cứ Luật khoáng sản năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản;

Căn cứ Nghị quyết 119/NQ-HĐND ngày 13/7/2018 của Hội đồng nhân dân Tỉnh về việc thông qua điều chỉnh Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và khoáng sản phân tán nhỏ lẻ trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Xét đề nghị Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại văn bản số 4757/TNMT-NKB ngày 10/8/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và khoáng sản phân tán nhỏ lẻ trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 với những nội dung chủ yếu sau:

I. Quan điểm, mục tiêu, phạm vi quy hoạch

1. Quan điểm

- Khoáng sản làm vật liệu xây dựng là tài nguyên không tái tạo, do vậy phải được quy hoạch sử dụng bền vững, lâu dài, tiết kiệm, hiệu quả; đảm bảo vừa phục vụ phát triển kinh tế, vừa bảo đảm các vấn đề xã hội, bảo vệ môi trường, hài hòa lợi ích của Nhà nước, doanh nghiệp và người dân.

- Điều chỉnh Quy hoạch khoáng sản phải tuân thủ các quy định của pháp luật về khoáng sản; theo đúng các quan điểm chủ trương đường lối của Đảng, mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIV; đảm bảo sự đồng bộ với Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh và các quy hoạch ngành,

lĩnh vực, định hướng chiến lược của Tỉnh đã được thẩm định, phê duyệt. Trên cơ sở đó tính toán khoa học, cân đối nguồn lực hiện có để đáp ứng hợp lý nhu cầu về khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường trên địa bàn; khẩn trương xây dựng lộ trình đóng cửa mỏ và cải tạo phục hồi môi trường, đất đai sau khai thác khoáng sản.

2. Mục tiêu

- Đánh giá đầy đủ, khách quan, toàn diện việc triển khai thực hiện Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và khoáng sản phân tán nhỏ lẻ trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh; kế thừa những kết quả đã triển khai thực hiện, đồng thời bổ sung các quan điểm lãnh đạo, chỉ đạo theo tinh thần Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Quảng Ninh lần thứ XIV nhiệm kỳ 2015 - 2020; cập nhật đầy đủ các quy hoạch, chiến lược lớn của tỉnh được phê duyệt, công bố và các chỉ đạo của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh về công tác quản lý tài nguyên khoáng sản trong thời gian qua; đảm bảo việc quản lý, khai thác, sử dụng khoáng sản hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả; gắn kết với tổng thể các mục tiêu, lợi ích phát triển bền vững kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường trước mắt và lâu dài.

- Áp dụng các giải pháp về công nghệ tiên tiến; công cụ quản lý, khai thác, sử dụng khoáng sản hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả đảm bảo môi trường bền vững.

3. Phạm vi

Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và khoáng sản phân tán nhỏ lẻ trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 bao gồm:

- Các khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường: Sét gạch ngói, đá vôi và đá xây dựng khác, cát cuội sỏi xây dựng và cát làm vật liệu san lấp;

- Khoáng sản ở khu vực phân tán, nhỏ lẻ theo quy định.

II. Nội dung

1. Quy hoạch thăm dò khoáng sản

- *Giai đoạn 2018 ÷ 2020*: Thăm dò 12 khu vực, gồm: 10 khu vực sét gạch ngói, 01 khu vực cát san lấp, tôn tạo các bãi tắm trên địa bàn Tỉnh, 01 khu vực pyrophyllit;

- *Giai đoạn 2021 ÷ 2030*: Không bổ sung các khu vực vào quy hoạch thăm dò khoáng sản trên địa bàn Tỉnh.

(có Phụ lục số 1 chi tiết kèm theo)

2. Quy hoạch khai thác khoáng sản

- *Giai đoạn 2018 ÷ 2020*: Khai thác 91 khu vực, gồm: 51 khu vực sét gạch ngói; 23 khu vực đá xây dựng; 06 khu vực cát xây dựng; 05 khu vực cát san lấp, tôn tạo các bãi tắm; 06 khu vực khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ;

- *Giai đoạn 2021 ÷ 2030*: Khai thác 78 khu vực, gồm: 48 khu vực sét gạch ngói; 17 khu vực đá xây dựng; 03 khu vực cát xây dựng; 04 khu vực cát san lấp, tôn tạo các bãi tắm; 06 khu vực khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ.

(có Phụ lục số 2 chi tiết kèm theo)

3. Quy hoạch sử dụng khoáng sản.

Khoáng sản sau khai thác phải được chế biến, đáp ứng nhu cầu tại địa phương; sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả; gắn kết với tổng thể các mục tiêu, lợi ích phát triển kinh tế - xã hội trước mắt và lâu dài; hạn chế tối đa việc khai thác, vận chuyển, tiêu thụ khoáng sản làm vật liệu xây dựng ra ngoài địa bàn tỉnh; các khu vực khai thác khoáng sản phải có cơ sở chế biến, phân loại, đảm bảo đủ thủ tục pháp lý, điều kiện về kỹ thuật và môi trường.

- *Đối với sét gạch ngói*: Cấp phép khai thác mỏ sét phải gắn với cơ sở chế biến, sử dụng sét trên địa bàn Tỉnh đã được đầu tư đi vào hoạt động theo đúng quy định của pháp luật;

- *Đối với đá xây dựng*: Không sử dụng đá vôi để sản xuất vôi thủ công, hạn chế tối đa việc tiêu thụ và vận chuyển đá làm vật liệu xây dựng ra ngoài địa bàn Tỉnh;

- *Đối với cát xây dựng*: Sản phẩm sau khai thác được sàng, tuyển thành các sản phẩm theo tiêu chuẩn vật liệu xây dựng để tiêu thụ. Tiếp tục nghiên cứu sử dụng cát nhân tạo thay thế nguồn cát xây dựng;

- *Đối với cát san lấp*: Việc khai thác phải gắn với các dự án cụ thể có nhu cầu cát san lấp mặt bằng, tôn tạo bãi tắm trên địa bàn theo chỉ đạo của Tỉnh; hạn chế tối đa, kiểm soát chặt chẽ việc khai thác và vận chuyển cát san lấp ra tỉnh ngoài tiêu thụ;

- *Đối với các khoáng sản phân tán nhỏ lẻ*: Khoáng sản khai thác phải được chế biến tại các nhà máy trên địa bàn Tỉnh và xuất khẩu theo điều kiện, tiêu chuẩn quy định của Bộ Xây dựng và Bộ Công Thương; tuyệt đối không xuất khẩu khoáng sản thô.

4. Lộ trình chấm dứt khai thác để cải tạo phục hồi môi trường và đóng cửa mỏ khoáng sản

- *Giai đoạn 2018 ÷ 2020*: Lộ trình chấm dứt khai thác để cải tạo phục hồi môi trường và đóng cửa mỏ 13 khu vực, gồm: 03 khu vực sét gạch ngói, 06 khu vực đá xây dựng, 03 khu vực cát xây dựng, 01 khu vực cát san lấp với tổng diện tích 194,2 ha;

- *Giai đoạn 2021 ÷ 2025*: Lộ trình chấm dứt khai thác để cải tạo phục hồi môi trường và đóng cửa mỏ 40 khu vực, gồm: 15 khu vực sét gạch ngói, 17 khu vực đá xây dựng, 03 khu vực cát xây dựng, 01 khu vực cát san lấp, 02 khu vực pyrophyllit, 02 khu vực antimon với tổng diện tích 578,3 ha;

- *Giai đoạn 2026 ÷ 2030*: Lộ trình chấm dứt khai thác để cải tạo phục hồi môi trường và đóng cửa mỏ 24 khu vực, gồm: 19 khu vực sét gạch ngói, 03 khu vực cát san lấp, 01 khu vực pyrophyllit, 01 khu vực than đá; với tổng diện tích 564,3 ha.

(có Phụ lục số 3 chi tiết kèm theo)

5. Những giải pháp thực hiện quy hoạch

a) Giải pháp công tác quản lý Nhà nước:

- Công bố công khai Quy hoạch được duyệt; thông báo cho các địa phương có hoạt động khoáng sản và các tổ chức hoạt động khoáng sản về Kế hoạch, lộ trình cụ thể đóng cửa các mỏ khoáng sản trên địa bàn Tỉnh; xây dựng biện pháp cụ thể quản lý sau đóng cửa mỏ, hoàn nguyên môi trường. Trường hợp cần thiết phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội khác, có thể xem xét dùng ngân sách để bồi thường, chấm dứt hoạt động thăm dò, khai thác theo quy định của pháp luật;

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát các hoạt động khoáng sản trên địa bàn; phát hiện kịp thời và kiên quyết xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm theo đúng quy định; thu hồi giấy phép khai thác đối với các trường hợp tái phạm, không nghiêm túc khắc phục các tồn tại theo yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước. Rà soát các dự án khai thác đá nằm sát đường giao thông, khu dân cư, ven Vịnh Hạ Long, Vịnh Bái Tử Long và các dự án dưới danh nghĩa phát triển kinh tế để tận thu tài nguyên cát, đá, sỏi... kịp thời xử lý những dự án ảnh hưởng đến môi trường cảnh quan khu dân cư theo đúng chỉ đạo của Tỉnh ủy;

- Tiến hành rà soát lại tổng thể các giấy phép đã cấp (kể cả các giấy phép do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp...) cho các nhà máy xi măng, gạch ngói theo các quy hoạch; đánh giá đúng hiện trạng các mỏ sét đã và đang khai thác, kiểm soát chặt chẽ công suất thực tế khai thác và nhu cầu sử dụng hàng năm để điều chỉnh hoặc kiến nghị điều chỉnh nội dung giấy phép về diện tích mỏ, công suất, phương pháp khai thác... cho phù hợp, tránh lãng phí, tổn thất tài nguyên, làm ảnh hưởng đến đời sống dân sinh do phải giải phóng mặt bằng diện tích lớn;

- Thực hiện nghiêm túc, đồng bộ các quy định của pháp luật về ngân sách trong lĩnh vực khoáng sản (đấu giá quyền khai thác khoáng sản; tính, thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản...) nhằm lựa chọn các tổ chức để cấp phép khai thác khoáng sản có đủ năng lực tài chính, chuyên môn, thực hiện hiệu quả các dự án theo Quy hoạch theo hướng ưu tiên đến với các tổ chức có nhà máy đang hoạt động sử dụng công nghệ tiên tiến, tiết kiệm nguyên liệu, hạn chế tác động ảnh hưởng xấu đến môi trường.

b) Giải pháp về cơ chế, chính sách:

- *Đối với sét gạch ngói:* Rà soát các nhà máy gạch, ngói trên địa bàn toàn Tỉnh để xác định chính xác nguồn nguyên liệu, trữ lượng tài nguyên cho các nhà máy; việc khai thác, chế biến của từng mỏ phải gắn với địa chỉ cơ sở chế biến, sử dụng sét cụ thể. Quản lý, giám sát chặt chẽ và hạn chế tối đa việc cấp phép khai thác các mỏ sét mới. Tất cả các cơ sở chế biến, sử dụng sét phải có lộ trình cụ thể để nâng tỷ lệ sản xuất sản phẩm mỏng có thương hiệu, giá trị cao và lợi thế cạnh tranh, giảm sản phẩm gạch nung;

- *Đối với đá xây dựng:* Không cấp phép thăm dò, khai thác các mỏ mới; có lộ trình rút ngắn, chấm dứt khai thác; không sử dụng đá vôi để sản xuất vôi nung bằng lò thủ công; không vận chuyển sản phẩm thô ra ngoài địa bàn Tỉnh; tích cực tìm kiếm các nguồn vật liệu xây dựng thay thế đá xây dựng;

- *Đối với cát, cuội, sỏi xây dựng*: Khuyến khích việc sử dụng khoáng sản không truyền thống để sản xuất cát xây dựng; tiếp tục nghiên cứu, đưa vào sử dụng chính thức nguồn cát nghiền từ đất đá thải mỏ than;

- *Đối với cát san lấp*: Việc cấp phép khai thác đối với các mỏ cát đảm bảo theo đúng quy định, tuyệt đối không để ảnh hưởng đến môi trường, đời sống của người dân. Nghiên cứu, tìm các nguồn vật liệu khác như đất đá thải mỏ than, sản phẩm nạo vét luồng lạch, đất đá dư thừa trong quá trình thi công san hạ mặt bằng các dự án xây dựng để thay thế.

c) Giải pháp về khoa học công nghệ và bảo vệ môi trường:

- Các cơ sở khai thác phải đầu tư ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến trong khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản; bảo vệ môi trường, đảm bảo phát triển bền vững;

- Nghiên cứu các giải pháp công nghệ trong khai thác mỏ để sử dụng nguồn đá thải mỏ làm vật liệu xây dựng, vật liệu san lấp mặt bằng phục vụ chính nhu cầu của đơn vị và đáp ứng một phần nhu cầu trên địa bàn tỉnh.

- Đẩy mạnh ứng dụng khoa học, công nghệ trong sản xuất gạch không nung từ xỉ thải nhà máy nhiệt điện, đất đồi theo công nghệ bán dẻo... để thay thế gạch nung.

- Các cơ quan quản lý nhà nước về tài nguyên khoáng sản áp dụng công nghệ tiên tiến hiện đại trong quản lý giám sát các hoạt động khoáng sản.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chủ trì phối hợp với các sở, ngành, địa phương tổ chức triển khai thực hiện Quy hoạch;

- Công bố công khai Quy hoạch sau khi được phê duyệt theo quy định. Chịu trách nhiệm chính trong tổ chức thực hiện quy hoạch, theo dõi đánh giá tình hình thực hiện, từ đó đề xuất bổ sung, điều chỉnh quy hoạch cho phù hợp;

- Thực hiện chức năng tham mưu cho UBND Tỉnh trong công tác quản lý nhà nước về khoáng sản trên địa bàn tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra hoạt động khoáng sản và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm theo quy định.

2. Các sở, ngành: Công Thương, Xây dựng, Lao động - Thương binh và Xã hội, Khoa học và Công nghệ, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Tư pháp, Cục thuế và các đơn vị liên quan

- Thực hiện chức năng nhiệm vụ được giao, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường để tham mưu cho UBND Tỉnh trong quản lý nhà nước về khoáng sản; bảo đảm sử dụng hiệu quả, bền vững nguồn tài nguyên khoáng sản và đảm bảo an toàn lao động trên địa bàn;

- Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ trong khai thác, chế biến, sử dụng khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng để nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm, hạn chế tối đa ô nhiễm môi trường;

- Trong quy hoạch xây dựng vùng, quy hoạch chung đô thị, quy hoạch xây dựng điểm dân cư nông thôn phải xem xét đánh giá các vấn đề có liên quan đến khoáng sản để đảm bảo mục tiêu phát triển bền vững theo quy định;

- Tăng cường công tác hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện các quy chuẩn kỹ thuật, các quy định về an toàn, vệ sinh lao động, môi trường trong các hoạt động: khai thác, chế biến khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng ... Kịp thời phát hiện, xử lý (hoặc kiến nghị xử lý nếu vượt thẩm quyền) đối với các hoạt động trái phép, không tuân thủ quy hoạch, quy phạm.

3. Ủy ban nhân dân các cấp huyện, cấp xã

- Thực hiện chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của cấp mình; triển khai thực hiện Quy hoạch và cụ thể hóa trong kế hoạch phát triển KT-XH của địa phương;

- Tăng cường công tác quản lý tài nguyên khoáng sản, bảo vệ môi trường. Giám sát, thanh tra, kiểm tra; kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật trong hoạt động khoáng sản; tình trạng khai thác và tiêu thụ khoáng sản trái pháp luật;

- Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về khoáng sản, đặc biệt đối với những nơi có khoáng sản và hoạt động khoáng sản, tạo điều kiện để chủ đầu tư triển khai các dự án hoạt động khoáng sản trên địa bàn.

4. Các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động khoáng sản

- Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định pháp luật về khoáng sản và pháp luật có liên quan; thực hiện đầy đủ nghĩa vụ đối với Nhà nước và địa phương nơi hoạt động khoáng sản theo quy định;

- Thực hiện đầu tư, ứng dụng khoa học công nghệ để nâng cao hiệu quả trong thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản. Khai thác thu hồi tối đa khoáng sản có ích; ký quỹ môi trường và thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường đã cam kết; tiến hành cải tạo phục hồi môi trường đất đai trong và sau khai thác, đóng cửa mỏ theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Chính phủ (b/c);
- Các bộ: TNMT, XD, CT, Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như điều 4;
- UBMTTQ và các đoàn thể tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, địa phương thuộc tỉnh;
- V0- V3, các CVNCTH;
- Đài PTTH, Báo QN, TT Thông tin;
- Lưu VT, CN

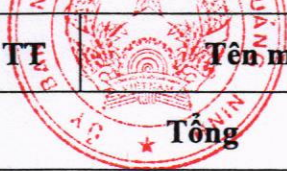
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đặng Huy Hậu

Phụ lục 1: Khu vực thăm dò khoáng sản

(Kèm theo Quyết định số 42/2018/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)



TT	Tên mỏ	Khu vực	Diện tích (ha)	Mục tiêu trữ lượng (10 ³ m ³)
	Tổng	12	224,3	24.990
Giai đoạn 2018 ÷ 2020			224,3	24.990
A. Sét gạch ngói		10	123,4	15.150
I. Tiếp tục theo Quy hoạch		1	12,5	1.400
1	Mỏ sét Quảng Minh	Xã Quảng Thành, Hải Hà	12,5	1.400
II. Bổ sung mới		9	110,9	13.750
1	Mỏ sét Bình Khê	Xã Bình Khê, thị xã Đông Triều	5,4	200
2	Mỏ sét Trảng an	Xã Trảng An, thị xã Đông Triều	19,2	1.500
3	Mỏ sét Kim Sen	Phường Mạo Khê, thị xã Đông Triều	2,6	150
4	Mỏ sét Hoàng Quế	Thôn Đồn Sơn, xã Yên Đức, thị xã Đông Triều	15,2	3.000
5	Mỏ sét Quảng Phong	thôn 6, xã Quảng Phong, huyện Hải Hà	8,3	3.500
6	Mỏ Hoàng Quế	Xã Hoàng Quế, thị xã Đông Triều	10,0	700
7	Mỏ sét Quảng Tân	Quảng Tân, Đầm Hà	22,0	1.200
8	Mỏ sét Bình Việt	Thị xã Đông Triều	20,0	3.000
9	Mỏ sét Trảng An	Khu Mễ Sơn, phường Xuân Sơn	8,3	500
B. Cát san lấp bổ sung mới		1	94,30	9.800
1	Cát làm vật liệu tôn tạo bãi tắm	Xã Ngọc Vũng, huyện Vân Đồn	94,3	9.800
C. Khoáng sản nhỏ lẻ (Pyrophilit) bổ sung mới		1	6,6	40,0
1	Pyrophilit (nghìn tấn)	xã Quảng Sơn, huyện Hải hà	6,6	40

Phụ lục 2: Quy hoạch khai thác khoáng sản
(Kèm theo Quyết định số 42/2018/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)



Số TT	Loại khoáng sản/Tên Mô	Tên tổ chức cá nhân được cấp giấy phép	Khu vực khai thác	Số giấy phép/QĐ - Gia hạn GP	Thời hạn khai thác	Diện tích khai thác (ha)	Công suất khai thác (1000m ³)	Trữ lượng tài nguyên (1000m ³)	Điều chỉnh quy hoạch		Địa chỉ tiêu thụ	Ghi chú
									Sản lượng khai thác 2018-2020 (1000m ³)	Sản lượng khai thác 2021 - 2030 (1000m ³)		
I. Sét gạch ngói												
I.1. Duy trì khai thác												
				17		811	3.367	58.432	9.858	28.802		
						709	2.777	44.682	8.428	22.717		
I.1. Đông Triều				17		264	1.135	11.414	3.616	7.547		
1	Mô sét Bình Việt	Công ty CP Thành Đông	Xã Bình Dương	Số 590/GP-UBND ngày 04/3/2010	4/3/2023	7,0	40	300	120	180	Nhà máy sản xuất thủ công mỹ nghệ Công ty Thành Đông, Bình Dương, Đông Triều	Khai thác hết trữ lượng, cải tạo phục hồi môi trường, đóng cửa mỏ
2		Công ty CP Gốm Đất Việt	Xã Bình Dương	Số 589/GP-UBND ngày 04/3/2010	4/3/2019	5,1	45	460	135	325	Nhà máy sản xuất gạch ngói Công ty cổ phần Gốm Đất Việt, Tràng An, Đông Triều	Duy trì khai thác hết trữ lượng
3	Mô sét Bình Việt	Công ty TNHH Thanh Tuyền	Việt Dân, Đông Triều	Số 4447/GP-UBND, ngày 29/11/2007	29/11/2022	10,0	40	190	120	70	Các nhà máy trên địa bàn Đông Triều	Duy trì khai thác hết trữ lượng
4		Công ty TNHH Thành Tâm 668	Việt Dân, Đông Triều	Số 4448/GP-UBND, ngày 29/11/2007	29/11/2022	10,0	40	218	120	98	Các nhà máy trên địa bàn Đông Triều	Duy trì khai thác hết trữ lượng
5	Mô sét Bình Việt	Công ty TNHH Thanh Tuyền	Xã Việt Dân, Đông Triều	2370/GP-UBND, ngày 10/09/2013	10/9/2028	15,0	75	1.100	225	875	Nhà máy sản xuất thủ công mỹ nghệ Công ty TNHH Thanh Tuyền, Kim Sơn, Đông Triều	Nâng công suất (nghiên cứu), duy trì khai thác hết trữ lượng
6		Công ty cổ phần Vĩnh Thăng	Xã Việt Dân, Đông Triều	Số 2371/GP-UBND ngày 10/9/2013	10/9/2025	17,7	110	1.300	330	970	Nhà máy sản xuất gạch tuynel của Công ty cổ phần Vĩnh Thăng, Kim Sơn, Đông Triều	Duy trì khai thác hết trữ lượng
7	Mô Bình Khê	Công ty TNHH Cotto	Khu Đông Đò	Số 2380/GP-UBND ngày	11/9/2032	39,0	105	1.797	315	1.500	Nhà máy sản xuất gạch tuynel của Công ty	Nâng công suất (nghiên cứu),

8		Tiến Đạt	Khu Bến Vuông	11/9/2013	12/12/2029	16,8	45	674	360	314	Cotto Quảng Ninh Kim Sơn, Đông Triều	Duy trì khai thác hết trữ lượng
9	Mỏ sét Trảng An	Công ty Cổ phần Đông Triều Viglacera	Xuân Sơn, Đông Triều	GP 2992/GP-UBND ngày 12/12/2014	12/12/2029	16,8	45	674	360	314	Nhà máy sản xuất gạch tuynel của Công ty Cổ phần Đông Triều Viglacera, Xuân Sơn, Đông Triều	Nâng công suất (nghiên cứu), duy trì khai thác
10		Công ty cổ phần Gốm Đất Việt	Trảng An, Đông Triều	2619/GP-UBND ngày 30/9/2013	30/9/2023	20,3	100	545	300	245	Nhà máy sản xuất gạch ngói của C.ty cổ phần gốm Đất Việt, Trảng An, Đông Triều	Duy trì khai thác hết trữ lượng
11		Công ty cổ phần gạch Đất Việt	Trảng An, Đông Triều	Số 3278/GP-UBND ngày 02/12/2013; GH số 4851/GP-UBND ngày 15/12/2017	2/12/2021	11,0	200	751	600	151	Nhà máy sản xuất gạch tuynel của C.ty cổ phần gạch ngói Đất Việt, Trảng An, Đông Triều	Khai thác hết trữ lượng, cải tạo phục hồi môi trường, đóng cửa mỏ
12	Mỏ sét Kim Sơn	Công ty TNHH Xuân Cẩm	Kim Sơn, xã Kim Sơn	Số 1838/GP-UBND ngày 10/6/2011	10/6/2034	14,0	40	715	120	595	Nhà máy sản xuất gạch tuynel của Công ty TNHH Kim Thành, Công ty Sông Hồng 12	Nâng công suất (nghiên cứu), duy trì khai thác hết trữ lượng
13		Công ty cổ phần Vĩnh Tiên	Mạo Khê, Đông Triều	GP số 5107/GP-UBND ngày 26/12/2017	31/12/2019	9,0	15	31	31	0	Nhà máy sản xuất gạch tuynel Công ty cổ phần Vĩnh Tiên, Mạo Khê, Đông Triều	Chăm dứt khai thác, cải tạo phục hồi môi trường, đóng cửa mỏ
14	Mỏ sét Hoàng Quế	Công ty TNHH Hoàng Quế 22/12	Kim Sơn và Mạo Khê, Đông Triều	GP 2563/GP-UBND ngày 01/9/2015	29/8/2018	57,0	100	999	300	699	Nhà máy sản xuất Công ty Viglacera Hạ Long, Kim Sơn, Đông Triều	Duy trì khai thác hết trữ lượng
14		Công ty TNHH Hoàng Quế 22/12	Thôn Trảng Bạch, xã Hoàng Quế	Số 1837/GP-UBND ngày 10/6/2011	10/6/2021	5,6	45	778	135	450	Nhà máy sản xuất gạch tuynel Công ty TNHH Hoàng Quế 22/12 Hoàng Quế, Đông Triều	Gia hạn (nghiên cứu), khai thác hết trữ lượng, cải tạo phục hồi môi trường, đóng cửa mỏ

15	Mô hình Việt Hoàng	Công ty cổ phần Tập đoàn Hoàng Hà	Việt Dân, Khu A		6,1	45	607	135	450	Nhà máy sản xuất gốm mẫu Hoàng Hà của Công ty CP Tập đoàn Hoàng Hà	Cấp giấy phép, khai thác hết trữ lượng
			Việt Dân, Khu B		4,7		54				
16	Mô sét Hoàng Quế	Công ty TNHH Tâm Vân	Hoàng Quế, Đông Triều		10,0	50	660	150	510	Nhà máy gạch sản xuất ôp lát cao cấp của Công ty TNHH Tâm Vân	QH giai đoạn 2018-2020
17	Mô sét Kim sen	Công ty cổ phần sản xuất VLXD Kim Sơn	Thị trấn Mao Khê, thị xã Đông Triều		5,7	40	236	120	116	Nhà máy sản xuất gạch ngói 409 của Công ty cổ phần sản xuất vật liệu xây dựng Kim Sơn	QH giai đoạn 2018-2020
2. Ưông bí					43	155	1.865	465	1.400		
18	Mô Bải Dải	Công ty cổ phần gốm xây dựng Ưông Bí	Thanh Sơn, Ưông Bí		4,9	30	133	90	43	Nhà máy sản xuất gạch tuynel Công ty cổ phần gốm xây dựng Ưông Bí, Thanh Sơn, Ưông Bí	Gia hạn (ngiên cứu), duy trì khai thác hết trữ lượng
			Bải Dải, Thanh Sơn, Ưông Bí		18,7	40	728	120	608	Nâng công suất (ngiên cứu), và duy trì khai thác hết trữ lượng	
19		Công ty CP gốm XD Thanh Sơn									
20	Mô Thương Yên Công	Công ty CP sản xuất và Thương mại than Ưông Bí	Xã Thượng Yên Công, Ưông Bí		11,0	40	528	120	408	Nhà máy sản xuất VLXD Dốc Đò, Công ty CP sản xuất và Thương mại than Ưông Bí, Thanh Sơn, Ưông Bí	Khai thác hết trữ lượng, cải tạo phục hồi môi trường, đóng cửa mỏ
			Xã Thượng Yên Công, Ưông Bí		8,4	45	476	135	341	Nhà máy sản xuất gạch ngói Xuân Lâm tại xã Sông Khoai thị xã Quảng Yên	Khai thác hết trữ lượng, cải tạo phục hồi môi trường, đóng cửa mỏ
3. Quảng Yên					38	87	1.534	261	1.494		
22	Mô sét Quảng Yên	Công ty cổ phần Viglacera Hà Long I	Sông Khoai, Quảng Yên		18,2	42	905	126	1.000	Nhà máy sản xuất gạch ngói Yên Hưng tại xã Cộng Hòa thị xã Quảng Yên	Nâng công suất (ngiên cứu), duy trì khai thác hết trữ lượng

23		Công ty CP Thạch Bàn Yên Hưng	Tiền An, Quảng Yên	768/GP-UBND ngày 21/3/2016	21/9/2032	19,5	45	629	135	494	Nhà máy sản xuất gạch, ngói của Công ty CP Thạch Bàn Yên Hưng, Tiên An, Quảng Yên	Năng công suất (nghiên cứu), duy trì khai thác hết trữ lượng
4. Hoàng Bồ				7		170	593	17.584	1.839	7.402		
24		Công ty CP Viglacera Hạ Long	Khu 8, thị trấn Trới, Hoàng Bồ	1740/GP-UBND, ngày 22/6/2006;GH 2188GP-UBND ngày 7/6/2017	31/12/2027	10,9	75	672	225	447	Nhà máy sản xuất gạch ngói Hoàng Bồ Công ty CP Viglacera Hạ Long	Khai thác hết trữ lượng, cải tạo phục hồi môi trường, đóng cửa mỏ
25		Công ty Viglacera Hạ Long 1	Lê Lợi, Hoàng Bồ	GP 429/GP-UBND ngày 29/2/2012; 2253/GP-UBND ngày 7/10/2014	7/10/2024	14,1	40	673	180	493	Nhà máy sản xuất gạch ngói Công ty cổ phần gốm và xây dựng Hạ Long 1, Lê Lợi Hoàng Bồ	Năng công suất (nghiên cứu), duy trì khai thác
26	Mỏ Bắc sông Trới	Công ty TNHH Bảo Long	Thị trấn Trới, Hoàng Bồ	1926/GP-UBND ngày 08/7/2015; 1801/GP-UBND ngày 26/5/2017	31/12/2027	9,7	45	555	135	420	Nhà máy sản xuất gạch ngói Công ty TNHH Bảo Long, xã Lê Lợi, Hoàng Bồ	Duy trì khai thác hết trữ lượng
27			Lê Lợi, Hoàng Bồ	318/GP-UBND ngày 26/01/2007	26/01/2012	9,0	36	1.000	108	892		Cấp lại, duy trì khai thác hết trữ lượng
28		Công ty TNHH Hưng Long	Lê Lợi, Hoàng Bồ	GP 1199/GP-UBND ngày 09/5/2013	9/5/2033	13,9	45	704	135	450	Nhà máy sản xuất gạch ngói Công ty TNHH Hưng Long, Lê Lợi, Hoàng Bồ	Khai thác hết trữ lượng, cải tạo phục hồi môi trường, đóng cửa mỏ
29	Mỏ Thống nhất	Công ty CP Tập đoàn kinh tế Đông Bắc Hạ Long	Thống Nhất, Hoàng Bồ	39/GP-UBND ngày 08/01/2014	8/1/2044	17,5	32	1.805	96	1.500	Nhà máy sản xuất gạch ngói Công ty CP Tập đoàn kinh tế Đông Bắc Hạ Long, Vũ Oai, Hoàng Bồ	Năng công suất (nghiên cứu), duy trì khai thác hết trữ lượng

30	Mô Xích Thổ Viglacera Hà Long	Xích Thổ, Thông nhất, Hoàn Bồ	2032/GP-UBND ngày 13/8/2013	8/13/2043	94,5	320	12.175	960	3.200	Nhà máy sản xuất gạch ngói Công ty CP Viglacera Hà Long	Duy trì khai thác hết trữ lượng	
												5
5. Hà Long												
31	Công ty CP gồm XD Giếng Đáy	Giếng Đáy, thành phố Hà Long	GP số 2352/GP-UBND ngày 11/8/2015	31/12/2018	4,1	20	23	23	327	Nhà máy sản xuất gạch ngói Công ty CP Gốm Giếng Đáy, Giếng Đáy, Hà Long	Không gia hạn; cải tạo phục hồi môi trường và đóng cửa mỏ	
												GP 2353/GP-UBND ngày 11/8/2015
32	Mô sét Giếng Đáy	Giếng Đáy, thành phố Hà Long	GP 5097/QĐ/UBND ngày 26/12/2017	31/12/2018	6,2	70	74	74	0	Nhà máy sản xuất gạch ngói Công ty CP Viglacera Hà Long	Không gia hạn; cải tạo phục hồi môi trường và đóng cửa mỏ	
33	Công ty cổ phần Viglacera Hà Long	Phường Hà Khẩu Hà Long	Số 2324/QĐ-UB ngày 17/9/1996	4/12/2016	8,2	75	502	225	277	Nhà máy sản xuất gạch ngói Công ty CP Viglacera Hà Long	Duy trì khai thác hết trữ lượng	
34		Phường Hà Khẩu, Hà Long										
35	Mô Giếng Đáy (đôi tên lư)	P. Hà Khẩu, Hà Long			12,6	150	877	450	427	Nhà máy sản xuất gạch ngói Công ty CP Viglacera Hà Long	QH giai đoạn 2018-2020	
6. Cẩm Phả												
36	Mô sét Hà Chanh	Công ty CP SX gốm xây dựng Cẩm Phả	Thôn Hà Chanh, xã Cộng Hòa, thành phố Cẩm Phả	4988/QĐ-UB, ngày 31/12/2003	31/12/2013	11,3	100	3.700	300	1.000	Nhà máy sản xuất gạch ngói tại xã Hà Chanh, thành phố Cẩm Phả Công ty CP SX gốm xây dựng Cẩm Phả	Duy trì khai thác hết trữ lượng
7. Tiên Yên												



37	Mỏ Đông Hải	Công ty CP XD Đông Hải	Đông Hải Tiên Yên	Số 1931/QĐ-UB, ngày 11/6/2004; 89/QĐ-UBND ngày 14/01/2013	31/12/2025	25,4	40	550	120	430	Nhà máy sản xuất gạch ngói Công ty CP XD Đông Hải, Đông Hải, Tiên Yên	Nâng công suất (nghiên cứu), duy trì khai thác hết trữ lượng
8. Bình Liêu				1		3	17	204	50	155		
38	Mỏ Đông Tâm	Chi nhánh Công ty TNHH MTV Duyên Hải - Xi nghiệp 359	Đông Bình Liêu	Số 1602/GP-UBND ngày 26/6/2013	26/6/2030	3,1	16,5	204	49,5	155	Nhà máy sản xuất gạch ngói Chi nhánh Công ty TNHH MTV Duyên Hải - Xi nghiệp 359	Khai thác hết trữ lượng, cải tạo phục hồi môi trường, đóng cửa mỏ
9. Đầm Hà				1		16	48	497	144	353		
39	Mỏ Tân Bình	Công ty CP Đông Triều Viglacera	Xã Tân Bình, Đầm Hà	Số 2588/QĐ-UB ngày 06/8/2003; 2091/GP-UBND ngày 22/7/2015	22/01/2028	15,8	48	497	144	353	Nhà máy sản xuất gạch ngói Công ty CP Đông Triều Viglacera, Tân Bình, Đầm Hà	Khai thác hết trữ lượng, cải tạo phục hồi môi trường, đóng cửa mỏ
10. Hải Hà				2		23	117	2.071	351	905		
40	Mỏ Quảng Phong	Công ty TNHH XD Tháng Lợi	Xã Quảng Phong, Hải Hà			10,7	72	671	216	455	Nhà máy gạch Quảng Phong của Công ty TNHH Tháng Lợi	QH giai đoạn 2018-2020
41	Mỏ Quảng Minh		Thôn Hải Đông, xã Quảng Thành, Hải Hà			12,5	45	1.400	135	450		QH giai đoạn 2018-2020
11. Ba Chẽ				1		73	100	3.250	300	1.000		
42	Mỏ Nam Sơn	Công ty TNHH MTV sản xuất công nghiệp Tiên Đạt - HTĐ	Nam Sơn, Ba Chẽ			73,0	100	3.250	300	1.000	Nhà máy sản xuất gạch cao cấp của Công ty cổ phần Tiên Đạt Việt Nam - HTĐ	Cấp mới, duy trì khai thác đến hết trữ lượng.
I.3 Đầu tư mới giai đoạn 2018 đến 2025				9		103	590	13.750	1.430	6.085		



43	Mỏ sét Bình Khê	xã Bình Khê, thị xã Đông Triều			5,4	30	200	90	110		QH giai đoạn 2018-2020
44	Mỏ sét Trảng an	Xã Trảng An, thị xã Đông Triều			19,2	100	1.500	300	1.200		QH giai đoạn 2018-2020
45	Mỏ Kim Sen	Phường Mạo Khê, thị xã Đông Triều			2,6	30	150	90	60		QH giai đoạn 2018-2020
46	Mỏ Hoàng Quế	xã Yên Đức, thị xã Đông Triều			15,2	100	3.000	300	1.200		QH giai đoạn 2018-2020
47	Mỏ sét Quảng Phong	thôn 6, xã Quảng Phong, huyện Hải Hà			8,3	40	3.500	80	1.200		QH giai đoạn 2018-2020
48	Mỏ Hoàng Quế	Xã Hoàng Quế, thị xã Đông Triều			10,0	45	700	135	450		QH giai đoạn 2018-2020
49	Mỏ sét Quảng Tân	Tân Thanh, Quảng Tân, Đầm Hà			22,0	100	1.200	100	500		QH giai đoạn 2018-2020
50	Mỏ Bình Việt	xã Tân Việt, Thị xã Đông Triều			20,0	100	3.000	200	1.000		QH giai đoạn 2018-2020
51	Mỏ Trảng An	Khu Mố Sơn, phường Xuân Sơn			8,3	45	500	135	365		QH giai đoạn 2018-2020
II- Đá xây dựng					240	3.496	36.259	8.444	7.314		
Duy trì khai thác					240	3.496	36.259	8.444	7.314		

1. Đông Triều					18	450	2.337	1.150	887			
1	C.ty TNHH MTV khai thác khoáng sản và Dịch vụ ITASCO	Yên Đức, Đông Triều	GP 4338/GP-UBND ngày 23/12/2016; Cấp lại 3386/GP-UBND ngày 31/8/2017	31/8/2024	5,1	200	912	400	512	Làm VLXD trên địa bàn Tỉnh	Duy trì khai thác đến hết thời gian được phép khai thác	
2	C.ty cơ khí XD Ngọc Thăng	Hồng Thái Tây, Đông Triều	2319/QĐ-UB, ngày 17/7/2003; 1669/GP-UBND ngày 02/7/2013	2/7/2022	12,6	250	1.425	750	375	Làm VLXD trên địa bàn Tỉnh	Duy trì khai thác đến hết thời gian được phép khai thác	
2. Uông Bí			4		31	550	2.635	1.498	530			
3	Trại cải tạo Hang Sơn	Phương Nam, Uông Bí	GP 2249/QĐ-UBND ngày 5/8/2015	29/4/2035	17,0	100	1.407	300	500	Làm VLXD trên địa bàn Tỉnh	Duy trì khai thác đến năm 2025; Đóng cửa mỏ để bảo vệ cảnh quan chùa Hang Sơn	
4	C.ty Cổ phần Phương Nam	Phương Nam, Uông Bí	GP 3040/GP-UBND ngày 05/11/2013	5/11/2021	7,9	250	780	750	30	Làm VLXD trên địa bàn Tỉnh	Duy trì khai thác đến hết thời gian được phép khai thác	
5	C.ty Cổ phần Phú Cường	Xã Phương Nam, Uông Bí	1200/GP-UBND ngày 27/4/2010; 993/GP-UBND ngày 15/4/2015	31/12/2019	2,1	100	213	213	0	Làm VLXD trên địa bàn Tỉnh	Duy trì khai thác đến hết thời gian được phép khai thác	
6	C.ty Cổ phần Phương Nam	Phương Nam, Uông Bí	1491/GP-UBND ngày 18/5/2016	18/11/2019	3,5	100	235	235	0	Làm VLXD trên địa bàn Tỉnh	Duy trì khai thác đến hết thời gian được phép khai thác	
3. Hoàng Bồ			13		156	1.778	28.567	4.484	4.490			



7	Mô tả với Hoàng Bồ	Công ty TNHH vật liệu xây dựng Bãi Trào	Thống Nhất, Hoàng Bồ	GP 579/GP-UBND ngày 25/2/2013 nâng công suất 3655/QĐ-UBND ngày 26/9/2017	31/8/2020	10,1	380	2.001	1140		Làm VLXD trên địa bàn Tỉnh	Duy trì khai thác đến hết thời gian được phép khai thác
8	Mô tả với Hoàng Bồ	Công ty CP Đầu tư SPG	Hoà Bình, Hoàng Bồ	GP 1193/GP-UBND ngày 06/05/2015	6/5/2025	9,1	100	1.000	100	500	Làm VLXD trên địa bàn Tỉnh	Duy trì khai thác đến hết thời gian được phép khai thác
9			Vũ oai, Hoàng Bồ	GP 1192/GP-UBND ngày 06/5/2015	6/5/2025	12,8	100	1.000	100	500	Làm VLXD trên địa bàn Tỉnh	Duy trì khai thác đến hết thời gian được phép khai thác
10		Công ty CP Hoà Bình	Thống Nhất, Hoàng Bồ	3733/QĐ-UB, 17/10/2003; 3091/GP-UBND ngày 11/11/2013	11/11/2023	16,8	100	1.102	300	300	Làm VLXD trên địa bàn Tỉnh	Duy trì khai thác đến hết thời gian được phép khai thác
11		C. ty TNHH Lương Sơn	Vũ oai, Hoàng Bồ	GP 1871/GP-UBND ngày 26/7/2013	26/7/2023	7,7	100	1.961	300	300	Làm VLXD trên địa bàn Tỉnh	Duy trì khai thác đến hết thời gian được phép khai thác
12		Công ty CP Đông Hải	Thống Nhất, Hoàng Bồ	GP 312/GP-UBND ngày 13/02/2014	13/02/2029	22,8	100	1.824	300	500	Làm VLXD trên địa bàn Tỉnh	Duy trì khai thác đến 2025
13	C. ty CP XD & PT nhà ở Quảng Ninh	Thống Nhất, Hoàng Bồ	2033/GP-UBND, ngày 18/7/2006	18/7/2026	9,4	100	2.526	300	500	Làm VLXD trên địa bàn Tỉnh	Duy trì khai thác đến 2025	
14	C. ty CP đầu tư phát triển Việt Hưng	Thống Nhất, Hoàng Bồ	2138/GP-UBND, ngày 27/7/2006	27/7/2026	10,2	100	2.950	300	400	Làm VLXD trên địa bàn Tỉnh	Duy trì khai thác đến 2025	
15	Công ty CP XD Quảng Ninh	Thống Nhất, Hoàng Bồ	831/GP-UBND, ngày 14/3/2007; 1812/GP-UBND ngày	31/12/2021	16,6	200	8.802	600	200	Làm VLXD trên địa bàn Tỉnh	Duy trì khai thác đến hết thời gian được phép khai thác	

16		Công ty cổ phần sản xuất VLXD Hữu Nghị	Thống Nhất, Hoàng Bồ	187/GP-UBND ngày 20/01/2010; 2335/GP-UBND ngày 26/7/2016	5/1/2027	14,8	198	1.901	396	990	Làm VLXD trên địa bàn Tỉnh	Duy trì khai thác đến 2025
17	Mỏ đá với Hoàng Bồ	Công ty TNHH Tiên Lâm	Xã Vũ Oai huyện Hoàng Bồ	1592/GP-UBND ngày 19/5/2009	19/5/2019	17,0	100	1.839	300		Làm VLXD trên địa bàn Tỉnh	Duy trì khai thác đến hết thời hạn giấy phép
18		HTX SX VLXD Sơn Dương	Sơn dương, Hoàng Bồ	GP 124/GP-UBND ngày 16/01/2015	31/12/2018	2,7	100	48	48		Làm VLXD trên địa bàn Tỉnh	Duy trì khai thác đến hết thời gian được phép khai thác
19		Công ty TNHH Hưng Thịnh	Dân Chủ, Hoàng Bồ	GP 238/GP-UBND ngày 25/01/2014	25/01/2024	6,4	100	1.614	300	300	Làm VLXD trên địa bàn Tỉnh	Duy trì khai thác đến hết thời gian được phép khai thác
4. Hạ Long				1		4	20	100	60	40		
20	Mỏ đá với Quang Hanh	Trại tạm giam CA tỉnh Quảng Ninh	Hàng Lườn, Hà Phong, thành phố Hạ Long	GP 1589/GP-UBND ngày 25/6/2013	25/6/2023	3,8	20	100	60	40	Làm VLXD trên địa bàn Tỉnh	Duy trì khai thác đến hết thời gian được phép khai thác
5. Cẩm Phả				2		26	650	2.435	1.204	1.231		
21	Mỏ đá với Cẩm Phả	Công ty cổ phần khai thác đá và SX VLXD Cẩm Phả	Quang Hanh, Cẩm Phả	GP 1120/GP-UBND ngày 14/4/2017	31/3/2022	21,1	450	2.176	945	1.231	Làm VLXD trên địa bàn Tỉnh	Duy trì khai thác đến hết thời gian được phép khai thác
22		Xi nghiệp Phú Cường;	Cẩm Thạch, Cẩm Phả	826/GP-UBND ngày 23/3/2016; QĐ 144/QĐ-UBND ngày 12/1/2017	12/1/2020	5,2	200	259	259	0	Làm VLXD trên địa bàn Tỉnh	Duy trì khai thác hết trữ lượng

III.2- Cát san lấp												
Duy trì khai thác												
1. Móng Cái												
1	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng thương mại Đông Bắc A	Bình Ngọc, Móng Cái	930/GP-UBND ngày 07/4/2010	7/4/2013	100,0	4500	10.000	10.000	23.040	14.215	Làm VLSL trên địa bàn Tỉnh	Cấp lại (nghiên cứu), duy trì khai thác hết trữ lượng
2	Mỏ Bình Ngọc	Bình Ngọc, Móng Cái	3189/GP-UBND ngày 25/10/2010	25/10/2022	88,0	480	6.006	1440	23.040	14.215	Làm VLSL trên địa bàn Tỉnh	Duy trì khai thác hết thời gian được phép khai thác
3	Công ty cổ phần hợp tác thương mại ASEAN	Xã Bình Ngọc, Móng Cái	379/GP-UBND ngày 29/01/2011	29/01/2020	54,4	200	1.689	600	12.040	5.655	Làm VLSL trên địa bàn Tỉnh	Duy trì khai thác đến hết thời gian được phép khai thác
2. Đầm Hà												
4	Công ty TNHH Quan Minh	Xã Tân Lập, huyện Đầm Hà	2		99	3.000	9.000	9.000	23.040	14.215	Làm VLSL trên địa bàn Tỉnh	
Đầu tư mới												
5	Cát làm vật liệu tôn tạo bãi tắm	xã Ngọc Vũng, huyện Văn Đồn	2		94	1.000	9.800	2.000	23.040	14.215	Làm vật liệu tôn tạo bãi tắm trên địa bàn Tỉnh	
IV- Khoáng sản phân tán nhỏ lẻ												
IV.1 Dự án duy trì												
1. Antimon												
1	Antimon (tán)	Xã Quảng Đức, Quảng Thành, Hải Hà	GP số 194/GP-UBND ngày 23/1/2014	23/1/2024	9,1	4,4	23	9	221	806	Nhà máy Kim loại mẫu xã Dương Huy thị xã Cẩm Phả	Duy trì khai thác đến hết thời gian được phép khai thác
2	Antimon (tán)	Đồng Mỏ, TP. Cẩm Phả			74,2	4	64	12			Nhà máy Kim loại mẫu xã Dương Huy thị xã Cẩm Phả	
2. Pyrophillit												
3	Pyrophillit	Lý Quán,	3208/GP-	19/10/2022	3,9	60	508	120	23.040	14.215	Nhà máy chế biến	
						30	208	60				

Phụ lục 3: Lộ trình chấm dứt khai thác để cải tạo phục hồi môi trường và đóng cửa mỏ khoáng sản
(Kèm theo Quyết định số 42/2018/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

TT	Loại khoáng sản/Tên mỏ	Tên tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép	Khu vực khai thác	Số giấy phép/QĐ - Gia hạn GP	Thời hạn khai thác	Diện tích khai thác (ha)	Giai đoạn 2018-2020	Giai đoạn 2021-2025	Giai đoạn 2026-2030	Ghi chú
Tổng			91			1.725,1	14	41	24	
I		Sét gạch ngói	51			820	3	15	19	
1. Đông Triều										
			15			248,3				
1	Mỏ sét Bình Việt	Công ty CP Thành Đồng	Xã Bình Dương	Số 590/GP-UBND ngày 04/3/2010	4/3/2023	7,0		2023		
2		Công ty CP gốm Đất Việt	Xã Bình Dương	Số 589/GP-UBND ngày 04/3/2010	4/3/2019	5,1			2027	
3	Mỏ sét Bình Việt	Công ty TNHH Thanh Tuyên	Việt Dân, Đông Triều	Số 4447/GP-UBND, ngày 29/11/2007	29/11/2022	10,0		2022		
4		Công ty TNHH Thành Tâm 668	Việt Dân, Đông Triều	Số 4448/GP-UBND, ngày 29/11/2007	29/11/2022	10,0		2022		
5	Mỏ sét Bình Việt	Công ty TNHH Thanh Tuyên	Xã Việt Dân, Đông Triều	2370/GP-UBND, ngày 10/09/2013	10/9/2028	15,0			2026	
6		Công ty cổ phần Vinh Thăng	Xã Việt Dân, Đông Triều	Số 2371/GP-UBND ngày 10/9/2013	10/9/2025	17,7			2028	
7	Mỏ Bình Khê	Công ty TNHH Cotto Tiên Đạt	Khu Đông Dò	Số 2380/GP-UBND ngày 11/9/2013	11/9/2032	39,0			2030	
8			Khu Bến Vương							
9	Mỏ sét Tràng An	Công ty CP Đông Triều Viglacera	Xuân Sơn, Đông Triều	Số 4149/QĐ-UB, ngày 16/11/2004; 2992/GP-UBND ngày 12/12/2014	12/12/2029	16,8		2023		
10		Công ty cổ phần Gốm Đất Việt	Tràng An, Đông Triều	2619/GP-UBND ngày 30/9/2013	30/9/2023	20,3		2023		
11	Mỏ sét Kim Sen	Công ty TNHH Xuân Cẩm	Tràng An, Đông Triều	Số 3278/GP-UBND ngày 02/12/2013; GH số 4851/GP-UBND ngày 15/12/2017	2/12/2021	11,0		2021		
			Kim Sen, xã Kim Sơn	Số 1838/GP-UBND ngày 10/6/2011	10/6/2034	14,0		2024		

12		Công ty cổ phần Vinh Tiên	Mạo Khê, Đông Triều	Số 400/QĐ-UB, ngày 26/01/2005; GH 1148/QĐ- UBND ngày 26/4/2010; GH số 5107/GP-UBND ngày 26.12.2017	31/12/2019	9,0	2019		
13		Công ty Viglacera Hà Long	Kim Sơn và Mao Khê, Đông Triều	Số 2800/GP-UBND ngày 29/8/2008; 2563/GP- UBND ngày 01/9/2015	31/12/2018	57,0		2027	
14	Mỏ sét Hoàng Quế	Công ty TNHH Hoàng Quế 22/12	Thôn Trảng Bạch, xã Hoàng Quế	Số 1837/GP-UBND ngày 10/6/2011	10/6/2021	5,6		Sau 2030	
15	Mỏ Bình Việt	Công ty cổ phần Tập đoàn Hoàng Hà	Việt Dân, Đông Triều, Khu A Việt Dân, Đông Triều, Khu B			6,1 4,7		Sau 2030	
2. Ưông bí			4			43,0			
16	Mỏ sét Bãi Dài	Công ty cổ phần gốm xây dựng Ưông Bí	Thanh Sơn, Ưông Bí	Số 860/QĐ-UB, ngày 22/3/2006; 650/GP- UBND ngày 11/3/2015 chuyển nhượng 1427/GP-UBND ngày 8/5/2017	31/12/2019	4,9	2022		
17		Công ty CP gốm XD Thanh Sơn	Bãi Dài, Thanh Sơn, Ưông Bí	Số 1224/GP-UBND ngày 28/4/2010; GH 2461/GP- UBND ngày 27/10/2014	27/10/2034	18,7		2026	
18	Mỏ Thượng Yên Công	Công ty CP sản xuất và Thương mại than Ưông Bí	Xã Thượng Yên Công, Ưông Bí	Số 1179/QĐ-UB, ngày 14/4/2004; GH 1723/GP- UBND ngày 17/8/2014	11/8/2028	11,0		2030	
19		Công ty TNHH Tập đoàn Xuân Lãm	Xã Thượng Yên Công, Ưông Bí	Số 3321/GP-UBND ngày 10/11/2010	10/11/2020	8,4		2027	
3. Quảng Yên			2			37,7			
20	Mỏ sét Quảng Yên	Công ty cổ phần Viglacera Hạ Long I	Sông Khoai, Quảng Yên	Số 3190/QĐ-UB, ngày 15/9/2003; GH 4054/GP- UBND ngày 18/12/2015	18/12/2037	18,2		2030	
21		Công ty CP Thạch Bản Yên Hưng	Tiền An, Quảng Yên	768/GP-UBND ngày 21/3/2016	21/9/2032	19,5		2026	
4. Hoành Bồ			7			169,6			
22	Mỏ sét Bắc sông Trới	Công ty CP Viglacera Hà Long	Khu 8, thị trấn Trới, Hoành Bồ	1740/GP-UBND, ngày 22/6/2006; GH 2188GP- UBND ngày 7/6/2017	31/12/2027	10,9		2027	



23		Công ty cổ phần gốm và xây dựng Hà Long I	Lê Lợi, Hoàng Bô	Số 726/QĐ-UB, ngày 22/02/2002; GH 429/GP- UBND ngày 29/2/2012; 2253/GP-UBND ngày 7/10/2014	7/10/2024	14,1			Sau 2030
24	Mô Bắc sông Trời	Công ty TNHH Bảo Long	Thị trấn Trời, Hoàng Bô	Số 1930/QĐ-UB, ngày 11/6/2004; 1926/GP- UBND ngày 08/7/2015; 1801/GP-UBND ngày 26/5/2017	31/12/2027	9,7			2029
25		Công ty TNHH Hưng Long	Lê Lợi, Hoàng Bô	318/GP-UBND ngày 26/01/2007	26/01/2012	9,0			2029
26		Công ty TNHH Hưng Long	Lê Lợi, Hoàng Bô	GP1199/GP-UBND ngày 09/5/2013	9/5/2033	13,9			
27	Mô sét Thống nhất	Công ty CP Tập đoàn kinh tế Đông Bắc Hà Long	Thống Nhất, Hoàng Bô	39/GP-UBND ngày 08/01/2014	8/1/2044	17,5			Sau 2030
28	Mô sét Xích Thỏ	Viglacera Hà Long	Xích Thỏ, Thống nhất, Hoàng Bô	2032/GP-UBND ngày 13/8/2013	8/13/2043	94,5			Sau 2030
5. Hạ Long									
29		Công ty Cp gốm XD Giếng Dầy	Giếng Dầy, thành phố Hà Long	2330/QĐ-UB, ngày 13/7/2004 ; GH số 2352/GP-UBND ngày 11/8/2015	31/12/2018	4,1	2018		
30	Mô sét Giếng Dầy	Công ty CP Viglacera Hà Long	Giếng Dầy, thành phố Hà Long	4150/QĐ-UB, ngày 16/11/2004; GH 2353/GP- UBND ngày 11/8/2015	31/12/2024	11,6		2024	
31		Công ty CP Viglacera Hà Long	Phường Hà Khẩu Hà Long	2993/QĐ-UBND ngày 12/12/2014; GH 5097/QĐ/UBND ngày 26/12/2017	31/12/2018	6,2	2018		
32	Mô sét Giếng Dầy	Công ty CP Viglacera Hà Long	Phường Hà Khẩu Hà Long	Số 2324/QĐ-UB ngày 17/9/1996	4/12/2016	8,2		2023	
6. Cẩm Phả									
33	Mô sét Hà Chanh	Công ty CP SX gốm xây dựng Cẩm Phả	Thôn Hà Chanh, xã Cộng Hòa, thành phố Cẩm Phả	4988/QĐ-UB, ngày 31/12/2003	31/12/2013	11,3			Sau 2030
7. Tiên Yên									
					1	25,4			

34	Mô sét Đông Hải	Công ty CP XD Đông Hải	Đông Hải Tiên Yên	Số 1931/QĐ-UB, ngày 11/6/2004; 89/QĐ-UBND ngày 14/01/2013	31/12/2025	25,4	2024	
8. Bình Liêu								
35	Mô sét Đông Tâm	Chi nhánh Công ty TNHH MTV Duyên Hải - Xi nghiệp 359	Đông Tâm, Bình Liêu	Số 1602/GP-UBND ngày 26/6/2013	26/6/2030	3,1	2030	
9. Đầm Hà								
36	Mô sét Tân Bình	Công ty CP Đông Triều Viglacera	Xã Tân Bình, Đầm Hà	Số 2588/QĐ-UB ngày 06/8/2003; 2091/GP-UBND ngày 22/7/2015	22/01/2028	15,8	2028	
10. Hải Hà								
37	Mô sét Quảng Phong	Công ty TNHH XD Thăng Lợi	Xã Quảng Phong, Hải Hà			10,7	2026	
38	Mô sét Quảng Minh		Xã Quảng Thành, Hải Hà			12,5	Sau 2030	
I.2. Bổ sung trong kỳ QH 1160								
39	Mô sét Nam Sơn	Công ty TNHH MTV sản xuất công nghiệp Tiến Đạt - HTĐ	Nam Sơn, Ba Chẽ			73,0	Sau 2030	
40	Mô sét Hoàng Quế	Công ty TNHH Tâm Vân	Hoàng Quế, Đông Triều			10,0	2030	
41	Mô Giếng Đáy (đổi tên lửa)	Công ty cổ phần Viglacera Hạ Long	P. Hà Khẩu, Hạ Long			12,6	2023	
42	Mô sét Kim sen	Công ty cổ phần sản xuất VLXD Kim Sơn	Thị trấn Mạo Khê, thị xã Đông Triều	725/QĐ-UB ngày 22/2/2002	22/2/2012	5,7	2023	
I.3 Đầu tư mới giai đoạn 2018 đến 2025								
1	Mô sét Bình Khê		xã Bình Khê, thị xã Đông Triều			110,92		
2	Mô sét Trảng an		Xã Trảng An, thị xã Đông Triều			5,4	2024	
3	Mô sét Kim Sen		Phường Mạo Khê, thị xã Đông Triều			19,2		
4	Mô sét Hoàng Quế		thôn Đồn Sơn, xã Yên Đức, thị xã Đông Triều			2,6	2022	
						15,2		Sau 2030

5	Mỏ sét Quảng Phong		thôn 6, xã Quảng Phong, huyện Hải Hà		8,3				Sau 2030
6	Mỏ sét Hoàng Quế		Xã Yên Đức, Đông Triều		10,0				Sau 2030
7	Mỏ sét Quảng Tân		Quảng Tân, Đầm Hà		22,0				Sau 2030
8	Mỏ sét Bình Việt		Thị xã Đông Triều		20,0				Sau 2030
9	Mỏ sét Trảng An		Khu Mễ Sơn, phường Xuân Sơn		8,3				Sau 2028
Đã xây dựng									
Tổng									
1. Đông Triều									
23									
2									
1	Mỏ đá Đông Triều	C.ty TNHH MTV khai thác khoáng sản và Dịch vụ ITASCO	Yên Đức, Đông Triều	4338/GP-UBND ngày 23/12/2016; 3386/GP-UBND ngày 31/8/2017	31/8/2024	5,14			2024
2		C.ty cơ khí XD Ngọc Thắng	Hồng Thái Tây, Đông Triều	2319/QĐ-UB, ngày 17/7/2003; 1669/GP-UBND ngày 02/7/2013	2/7/2022	12,6			2022
2. Uông Bí									
4									
3		Trại cải tạo Hang Sơn	Phương Nam, Uông Bí	2974/QĐ-UB, ngày 29/12/1995; GH 2249/QĐ-UBND ngày 5/8/2015	29/4/2035	17			2025
4	Mỏ đá với Uông Bí	C.ty Cổ phần Phương Nam	Phương Nam, Uông Bí	GP 3040/GP-UBND ngày 05/11/2013	5/11/2021	7,9			2021
5		C.ty Cổ phần Phú Cường	Xã Phương Nam, Uông Bí	1200/GP-UBND ngày 27/4/2010; 993/GP-UBND ngày 15/4/2015	31/12/2019	2,1			2019
6		C.ty Cổ phần Phương Nam;	Phương Nam, Uông Bí	1491/GP-UBND ngày 18/5/2016	18/11/2019	3,5			2019
3. Hoành Bồ									
13									
7	Mỏ đá với Hoành Bồ	Công ty TNHH vật liệu xây dựng Bài Thơ	Thống Nhất, Hoành Bồ	GP 579/GP-UBND ngày 25/2/2013 nâng công suất 3655/QĐ-UBND ngày 26/9/2017	31/8/2020	10,14			2020
8		Công ty CP Dầu tư SPG	Hoà Bình, Hoành Bồ	GP 1193/GP-UBND ngày 06/05/2015	6/5/2025	9,1			2025
9			Vũ oai, Hoành Bồ	GP 1192/GP-UBND ngày 06/5/2015	6/5/2025	12,8			2025



10		Công ty CP Hoà Bình	Thống Nhất, Hoà Bình	GP 3091/GP-UBND ngày 11/11/2013	11/11/2023	16,8		2023	
11		C.ty TNHH Lương Sơn	Vũ oai, Hoà Bình	GP 1871/GP-UBND ngày 26/7/2013	26/7/2023	7,7		2023	
12		Công ty CP Đông Hải	Thống Nhất, Hoà Bình	3764/GP-UBND ngày 11/10/2007; 312/GP-UBND ngày 13/02/2014	13/02/2029	22,78		2025	
13		C.ty CP XD &PT nhà ở Quảng Ninh	Thống Nhất, Hoà Bình	2033/GP-UBND, ngày 18/7/2006	18/7/2026	9,4		2025	
14		C.ty CP đầu tư phát triển Việt Hưng	Thống Nhất, Hoà Bình	2138/GP-UBND, ngày 27/7/2006	27/7/2026	10,2		2022	
15		Công ty CP XD Quảng Ninh	Thống Nhất, Hoà Bình	831/GP-UBND, ngày 14/3/2007; 1812/GP-UBND ngày 26/5/2017	31/12/2021	16,6		2021	
16		Công ty cổ phần sản xuất VLXD Hữu Nghị	Thống Nhất, Hoà Bình	GP 2335/GP-UBND ngày 26/7/2016	5/1/2027	14,8		2025	
17		Công ty TNHH Tiên Lâm	Xã Vũ Oai huyện Hoà Bình	1592/GP-UBND ngày 19/5/2009	19/5/2019	17	2019		
18		HTX SX VLXD Sơn Dương	Sơn dương, Hoà Bình	1712/GP-UBND ngày 08/6/2010; 124/GP-UBND ngày 16/01/2015	31/12/2018	2,7	2018		
19		Công ty TNHH Hưng Thịnh	Dân Chủ, Hoà Bình	GP 238/GP-UBND ngày 25/01/2014	25/01/2024	6,4		2024	
4. Hạ Long			1			3,78	0	1	
21	Mỏ đá với Quang Hanh	Trại tạm giam CA tỉnh Quảng Ninh	Hàng Luồn, Hà Phong, thành phố Hạ Long	GP 1589/GP-UBND ngày 25/6/2013	25/6/2023	3,78		2023	
5. Cẩm Phả			2			26,34	1	1	
22	Mỏ đá với Cẩm Phả	Công ty cổ phần khai thác đá và sản xuất VLXD Cẩm Phả	Quang Hanh, Cẩm Phả	GP 1989/ QĐ-UB ngày 24.6.2011; GH 1120/GP-UBND ngày 14/4/2017	31/3/2022	21,13	2020	2022	
23		Xí nghiệp Phú Cường	Cẩm Thạch, Cẩm Phả	GP 826/GP-UBND ngày 23/3/2016. Điều chỉnh công suất khai thác 144/QĐ-UBND ngày 12/1/2017	12/1/2020	5,21			
7. Ba Chẽ			1			5,7	0	1	
24	Mỏ đá Ryolit Đồn Đặc	Công ty cổ phần công viên cây xanh	Xã Đồn Đặc, Ba Chẽ	713/GP-UBND ngày 17/3/2009	17/3/2014	5,7		2025	

		III.1-Cát xây dựng		6		54,5	3	3	0
1. Đông Triều				2		40			
1	Mỏ cát Hưng Đào	Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Đông Duong	Hưng Đào, Đông Triều	GP 4318/GP-UBND, ngày 30/12/2009; 460/GP- UBND, ngày 7/2/2013	12/9/2018	6,0	2018		
2			Hưng Đào, Đông Triều	3346/GP-UBND ngày 12/9/2007, GH 4319/GP- UBND, ngày 30/12/2009; 461/GP-UBND, 7/2/2013	12/9/2018	8,6	2018		
6. Tiên Yên				2		25,7			
3	Mỏ cát Phong Dụ	Công ty TNHH MTV khai thác vật liệu và XD Vinh Khánh	Phong Dụ, Tiên Yên	802/GP-UBND ngày 26/3/2010; Số 727/GP- UBND ngày 10/3/2017	26/3/2020	19,7	2020		
4	Cát cuối sỏi thuộc Sông Tiên Yên	Công ty cổ phần Xây dựng Trí Gia và Công ty TNHH Vật tư Tuấn Trường	xã Phong Dụ, huyện Tiên Yên			6,0		2021	
3. Đầm Hà				1		4,3			
5	Cát cuối sỏi thuộc Sông Đầm Hà	Hợp tác xã Hải Cường	xã Quảng Tân, huyện Đầm Hà			4,3		2023	
4. Bình Liêu				1		10,0			
6	Cát cuối sỏi thuộc Sông Tiên Yên	Công ty TNHH Nam Kỳ	Bắc Bung, xã Vô Ngại, huyện Bình Liêu, tỉnh Quảng Ninh			10,0		2021	
III.2- Cát san lấp				5		435,7	1	1	3
1. Móng Cái				3		242,4			
1	Mỏ Bình Ngọc	Công ty cổ phần đầu tư xây dựng thương mại Đông Bắc	Bình Ngọc, Móng Cái	930/GP-UBND ngày 07/4/2010	7/4/2013	100,0	2020		
2		Công ty cổ phần tập đoàn Hà Long	Bình Ngọc, Móng Cái	3189/GP-UBND ngày 25/10/2010	25/10/2022	88,0			2029

3	Mỏ Bình Ngọc	Công ty cổ phần hợp tác thương mại ASEAN	Xã Bình Ngọc, Móng Cái	379/GP-UBND ngày 29/01/2011	29/01/2020	54,4			2026
2. Đầm Hà									
4	Mỏ Tân Lập		Xã Tân Lập, huyện Đầm Hà			99		2021	
Đầu tư mới									
5	Cát làm vật liệu tôn tạo bãi tắm		xã Ngọc Vũng, huyện Vân Đồn			94			2027
IV- Khoáng sản phân tán nhỏ lẻ									
1. Antimon									
1	Antimon (tấn)	Xí nghiệp Thống Nhất	Xã Quảng đức, Quảng Thành, Hải Hà	1465/GP-UB, ngày 07/5/2007; 194/GP-UBND ngày 23/1/2014	23/1/2024	9,1		2023	
2	Antimon (tấn)	Tổng công ty cổ phần Tài nguyên và Môi trường	Đồng Mỏ, TP. Cẩm Phả			74,2		2021	
2. Pyrophilit									
3	Pyrophilit	Công ty CP Công nghiệp Đông Bắc Việt Nam	Bản Lý Quán, xã Quảng Sơn, huyện Hải Hà	3208/GP-UBND ngày 19/10/2009	19/10/2022	3,9		2025	
4	Pyrophilit	Xí nghiệp Khoáng sản Đồng Tâm	Xã Vô Ngại, Bình Liêu	1549/GP-UBND, ngày 10/5/2007	10/5/2022	5,9			2028
3. Than đá									
5	Than đá	Công ty cổ phần xi măng và xây dựng Quảng Ninh				23,7			
IV.2 Dự án đầu tư mới									
1. Pyrophilit									
6	Pyrophilit (nghìn tấn)	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Quảng Ninh	xã Quảng Sơn, huyện Hải Hà	3933/GP-UBND, ngày 23/10/2007	23/10/2022	23,7			2030
						6,6			
						6,6			
						6,6		2025	